



jǐn jǐn
仅仅

Adverb · barely

Example Sentences

tā jǐn jǐn shuì le sān gè xiǎo shí
他仅仅睡了三个小时。

He barely slept for three hours.

zhè jǐn jǐn shì gè kāi shǐ
这仅仅是个开始。

This is only the beginning.

nán dào yǔ yán jǐn jǐn shì sī xiǎng biǎo dá de zǎi tǐ ma
难道语言仅仅是思想表达的载体吗？

Is language merely a carrier for expressing thoughts?

Trace each character, then write the word on your own.

仅	仅	仅	仅	仅	仅	仅													
仅	仅	仅	仅	仅	仅	仅													